TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thưởng;

2. Ông Phạm Văn Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 391/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2023/QĐXX-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị C, sinh năm 1981

Nơi ĐKHKTT: Phố 2, phường X, thành phố T, tỉnh T.

Nơi ở hiện nay: Khu II Trường tiểu học Q, huyện C, tỉnh T.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1978

Địa chỉ: Phố 2, phường X, thành phố T, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt chị C, vắng mặt anh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Đỗ Thị C trình bày:

- Về hôn nhân: Chị C và anh H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống và đăng ký kết hôn tại UBND xã H1, huyện H2 (nay là phường X, thành phố T) vào năm 2004. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại gia đình nhà chồng ở phố 2, phường X, thành phố T. Quá trình

vợ chồng C sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng lối sống và cách suy nghĩ không hợp nhau, mặt khác anh H không quan tâm đến gia đình dẫn đến giữa vợ chồng xảy ra va chạm, cãi vã. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để giải quyết bất đồng nhưng không có kết quả. Chị C và anh H đã ly thân gần 3 năm nay, chị C đi dạy và ở tại khu tập thể trường tiểu học xã Q, huyện C. Nay chị C xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh H.

- Về con C: Chị C và anh H có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoài T, sinh ngày 10/7/2005 và cháu Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 29/01/2012. Cháu T đã thành niên nên chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị C đề nghị Tòa án giao cháu D cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, công nợ: Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cũng như các giấy triệu tập cho anh H theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, anh H không đến Tòa làm việc, không nêu ý kiến và vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và phiên tòa lần thứ nhất.

* Qua thu thập chứng cứ tại địa phương và gia đình thể hiện: Quá trình vợ chồng chị C, anh H chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do điều kiện công tác của anh chị xa nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm. Chị C, anh H đã ly thân từ khoảng 3 năm nay. Nay chị C làm đơn khởi kiện ly hôn anh H, địa phương và gia đình đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng, do vậy Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện: căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn. Chị C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố T. Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh H vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản

2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết vắng mặt anh H là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Chị C và anh H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Kết quả xác minh tại địa phương và gia đình anh chị thống nhất với lời khai của chị C, cho thấy quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do điều kiện công tác của vợ chồng xa nhau, giữa vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến xảy ra va chạm. Chị C và anh H đã cùng nhau nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn không có kết quả. Thời gian mâu thuẫn vợ chồng diễn ra đã lâu và đã sống ly thân từ khoảng ba năm nay. Chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn nên tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện và tha thiết xin được ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án để trình bày quan điểm về quan hệ hôn nhân giữa chồng, cũng như để Tòa án tiến hành hòa giải cho anh chị, điều đó chứng tỏ anh H cũng không có thiện chí để đoàn tụ, bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng. Xét mâu thuẫn giữa chị C và anh H đã đến mức trầm trọng. Nếu buộc anh, chị về đoàn tụ thì cuộc sống vợ chồng cũng khó có thể cải thiện được. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 luật HN&GĐ xử cho chị C được ly hôn anh H là phù hợp pháp luật.

Về con C: Chị C và anh H có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoài T, sinh ngày 10/7/2005 và cháu Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 29/01/2012. Cháu T đã thành niên nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Đối với cháu D, hiện nay cháu đang do chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt. Cháu D có nguyện vọng tiếp tục được ở với mẹ. Chị C có công việc ổn định, là giáo viên trường tiểu học xã Q do đó chị C có đủ điều kiện để nuôi dạy cháu D. Do vậy giao cháu D cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Chị C không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên chấp nhận.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Về hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về con C: Chị C và anh H có 02 con C là cháu Nguyễn Hoài T, sinh ngày 10/7/2005 và cháu Nguyễn Mạnh D, sinh ngày 29/01/2012. Cháu T đã thành niên nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Ly hôn, giao cháu D cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H có quyền đi lại, thăm nom con C không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị C phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0002658 ngày 27/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T (Chị C đã nộp đủ án phí).

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- UBND P. X, TP. T, T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh